CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Số 23 phố Đỗ Quang - Trung Hòa- Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
2. Báo cáo kiểm toán	6-7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013	8-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14-36
Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	37
Phụ lục số 2 : Thuyết minh tài sản cố định vô hình và khấu hao	38
Phụ lục số 3 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	39
Phụ lục số 4 Lợi ích cổ đông thiểu số	40
Phụ lục số 5 : Bảng Cân đối kế toán bộ phận tại ngày 31/12/2013	41-44
Phụ lục số 6 : Báo cáo KQSXKD các bộ phận cho năm tài chính 2013	45

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 6 ngày 17 tháng 07 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch	: Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh	: VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	: VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	08 39 404 271/125
Fax	:	08 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết	:	58.999.337
Ngày niêm yết	:	20/2/2009
Ngày chính thức giao dịch	:	26/2/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	*Thông tin về đơn vị trực thuộc*
1. *Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)*	*Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*
2. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Hải Phòng* *(Đến tháng 4/2013 đã có quyết định giải thể số 13/QĐ-HĐQT và Văn bản số 1947/TBGT-ĐKKD ngày 08/11/2013 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng)*	*Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng* *Mã chi nhánh: 0300448709-007*

3. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng*	*Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng* *Mã chi nhánh: 0300448709-006*
4. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn*	*Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định* *Mã chi nhánh: 0300448709-008*
5. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu*	*Số 65/31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* *Mã chi nhánh: 0300448709-005*
6. *VP Đại diện tại Hà Nội*	*P1101, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội*

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

Tên công ty	***Thông tin về công ty con***
1. *Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam*	*Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0309518598*
2. *Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông*	*Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0306291349*

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÁC SỰ KIỆN, ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Chi nhánh Vitranschart tại Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty và Văn bản số 1947/TBGT-ĐKKD ngày 08/11/2013 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.
- Công ty đã thực hiện cơ cấu nợ gốc và lãi vay mua, đóng tàu theo hướng dẫn tại Công văn số 2506/NHNN-CSTT, Quyết định 780/QĐ-NHNN và công văn 2701/NHNN ngày 18/04/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Tính đến nay, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý cho Công ty giãn nợ đến năm 2015, kéo dài thời gian trả nợ từ 01 đến 04 năm tùy từng dự án, tổng số tiền được giãn trả nợ năm 2013 gần 450 tỷ đồng (nợ gốc khoảng 330 tỷ đồng, lãi vay khoảng 120 tỷ đồng). Hiện tại, Công ty đang triển khai Quyết định 276/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 04/02/2013 về việc Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, do đó Công ty chưa hạch toán đủ lãi vay dài hạn phải trả (khoảng 120 tỷ đồng) vào chi phí tài chính và chi phí khấu hao TSCĐ đội tầu là 8,7 tỷ đồng.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D: 0300448709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
QUẬN 4 TP HỒ CHÍ MINH

Trương Đình Sơn
Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện cho:
Công ty CP Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Tầng KT, Toà nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04) 44 500 668	- Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 108.3 /2013 / BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013

của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Kính gửi **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2014, từ trang 8 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc mục " Các sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính": Năm 2013, Công ty đã ghi nhận thiếu chi phí lãi vay giá trị là 119.672.794.563 đồng và chi phí khấu hao tài sản cố định là 8.703.991.345 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K

Từ Quỳnh Hạnh	**Phan Văn Thuận**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0313-2013-045-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**332.607.781.276**	**301.645.235.474**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V. 1	**53.859.075.861**	**44.281.020.522**
1 . Tiền	111		21.859.075.861	12.281.020.522
2 . Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113.478.795.905**	**111.021.529.766**
1 . Phải thu khách hàng	131	V. 2	68.095.461.829	66.963.800.646
2 . Trả trước cho người bán	132	V. 3	50.581.117.608	47.060.012.652
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V. 4	3.111.719.949	2.787.283.299
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.309.503.481)	(5.789.566.831)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**103.220.941.355**	**87.071.570.430**
1 . Hàng tồn kho	141	V. 5	103.220.941.355	87.146.351.751
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(74.781.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**62.048.968.155**	**59.271.114.756**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 6	13.010.014.592	17.957.777.004
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.675.252.251	27.013.903.020
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V. 7	45.918.490	169.566.946
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V. 8	19.317.782.822	14.129.867.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.430.007.901.225**	**2.717.610.204.989**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**362.010.720**	**423.297.453**
1 . Phải thu dài hạn khác	218	V. 9	362.010.720	423.297.453
II. Tài sản cố định	**220**		**2.395.878.448.507**	**2.666.867.083.299**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	2.370.598.789.819	2.659.365.324.716
- Nguyên giá	222		3.771.726.041.821	4.062.442.728.415
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.401.127.252.002)	(1.403.077.403.699)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	3.688.729.919	4.641.244.614
- Nguyên giá	228		7.599.224.547	7.609.224.547
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.910.494.628)	(2.967.979.933)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 12	21.590.928.769	2.860.513.969
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.767.441.998**	**50.319.824.237**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 13	32.424.939.798	48.977.322.037
2 . Tài sản dài hạn khác	268	V. 14	1.342.502.200	1.342.502.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.762.615.682.501**	**3.019.255.440.463**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.448.743.010.057**	**2.481.601.602.622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**629.302.820.780**	**792.264.931.522**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 15	308.765.822.847	473.166.455.831
2 . Phải trả người bán	312	V. 16	200.586.478.849	198.536.161.024
3 . Người mua trả tiền trước	313	V. 17	390.816.589	252.398.719
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 18	1.195.406.167	10.934.760.228
5 . Phải trả người lao động	315		39.097.453.576	47.274.440.119
6 . Chi phí phải trả	316	V. 19	48.534.107.745	41.381.095.329
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 20	26.922.358.976	15.993.349.577
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.810.376.031	4.726.270.695
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.819.440.189.277**	**1.689.336.671.100**
1 . Phải trả dài hạn người bán	331	V. 21	6.898.298.464	6.895.035.901
2 . Phải trả dài hạn khác	333	V. 22	8.404.589.178	8.404.589.178
3 . Vay và nợ dài hạn	334	V. 23	1.780.413.858.043	1.668.295.105.293
4 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V. 24	-	64.124.908
5 . Doanh thu chưa thực hiện	338	V. 25	23.723.443.592	5.677.815.820
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**305.572.189.546**	**529.227.333.694**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V. 26	**305.572.189.546**	**529.227.333.694**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		88.258.000	88.258.000
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		306.000.000	-
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		5.036.239.588	5.019.466.659
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		5.073.245.457	5.055.589.742
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.974.534.903	4.889.309.186
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		(299.899.458.402)	(75.818.659.893)
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	V. 27	**8.300.482.898**	**8.426.504.147**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.762.615.682.501**	**3.019.255.440.463**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý			1.826.561.550	1.826.561.550
2 . Ngoại tệ các loại:				
+ Dollar Mỹ (USD)			810.798,54	425.540,84
+ Euro (EUR)			0,38	6.365,73

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trương Đình Sơn
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	1.354.598.291.695	1.549.689.361.691
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.29	32.440.099.033	36.525.062.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.30	1.322.158.192.662	1.513.164.298.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.31	1.439.369.879.673	1.409.643.885.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(117.211.687.011)	103.520.413.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.32	10.677.141.934	10.665.961.989
7. Chi phí tài chính	22	VI.33	51.739.684.564	142.999.811.154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*22.621.410.363*	*134.197.690.159*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.34	29.160.062.779	40.598.046.629
9. Chi phi quản lý doanh nghiệp	25	VI.35	50.563.597.884	57.867.301.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(237.997.890.304)	(127.278.783.975)
11. Thu nhập khác	31	VI.36	91.083.997.752	8.398.783.332
12. Chi phi khác	32	VI.37	76.578.978.209	5.697.497.531
13. Lợi nhuận khác	40		14.505.019.543	2.701.285.801
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(223.492.870.761)	(124.577.498.174)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.38	289.035.864	121.788.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.39	(64.124.908)	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(223.717.781.717)	(124.699.286.609)
18. Lợi ích cổ đông thiểu số			(61.646.798)	272.487.547
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			(223.656.134.919)	(124.971.774.156)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.40	(3.791,87)	(2.113,57)

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trương Đình Sơn**
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.301.838.662.065	1.454.968.775.916
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02	(1.007.965.639.156)	(1.085.349.895.314)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(210.990.204.312)	(213.683.466.616)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(19.607.934.903)	(98.504.844.685)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.931.744.106)	(536.231.530)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.789.923.079	43.408.661.720
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.046.455.404)	(78.348.251.477)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**18.086.607.263**	**21.954.748.014**
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(32.017.339.581)	(29.575.230.964)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tải sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	89.712.043.635	1.044.958.866
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.359.128.664	5.982.027.356
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**61.053.832.718**	**(22.548.244.742)**
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	725.038.359.854	1.088.371.157.723
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(777.320.240.088)	(1.218.646.920.774)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.520.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	**40**	**(52.281.880.234)**	**(132.795.763.051)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**26.858.559.747**	**(133.389.259.779)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**44.281.020.522**	**176.583.837.773**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.280.504.408)	1.086.442.528
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**53.859.075.861**	**44.281.020.522**

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trương Đình Sơn**
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 6 ngày 17 tháng 07 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	08 39 404 271/125
Fax	:	08 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết	:	58.999.337
Ngày niêm yết	:	20/2/2009
Ngày chính thức giao dịch	:	26/2/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	***Thông tin về đơn vị trực thuộc***
a. *Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)*	*Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*
b. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Hải Phòng*	*Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng*
(Đến tháng 4/2013 đã có quyết định	*Mã chi nhánh: 0300448709-007*

giải thể số 13/QĐ-HĐQT và Văn bản số 1947/TBGT-ĐKKD ngày 08/11/2013 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng)

c. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	*Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng* *Mã chi nhánh: 0300448709-006*
d. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	*Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định* *Mã chi nhánh: 0300448709-008*
e. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu	*Số 65/31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* *Mã chi nhánh: 0300448709-005*
f. VP Đại diện tại Hà Nội	*P1101, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội*

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

Tên công ty	***Thông tin về công ty con***
g. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam	*Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0309518598*
h. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông	*Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0306291349*

2. Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Tỷ giá sử dụng đánh giá lại số dư tại thời điểm 31/12/2013 là 21.084 đồng/USD.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và công văn 7136/TC/TCDN ngày 28/6/2004 về việc các Doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được phép sử dụng khung thời gian khấu hao cho tàu đóng mới là 20 năm tương đương tỷ lệ khấu hao 5%/năm, không thực hiện khấu hao nhanh như trước. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

* Công ty đang triển khai Quyết định 276/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 04/02/2013 về việc Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, do đó Công ty chưa hạch toán đủ 8,7 tỷ khấu hao đội tàu vào giá vốn năm tài chính 2013.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

15. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài cính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	5.500.000.000	100%
Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	18.540.000.000	56,67%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	339.229.696	354.869.316
- Tiền gửi ngân hàng	21.519.846.165	11.926.151.206
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	**53.859.075.861**	**44.281.020.522**

(*)Tiền gửi ngân hàng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay các khoản vốn lưu động tại ngân hàng này.

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng nước ngoài	34.003.867.469	27.095.121.488
- Phải thu khách hàng trong nước	5.927.461.474	7.271.878.991
- Phải thu khách hàng SSR	2.095.193.213	2.256.474.569
- Phải thu khách hàng Pdimex	26.068.939.673	30.340.325.598
Cộng	**68.095.461.829**	**66.963.800.646**

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán nước ngoài	48.396.881.100	41.672.476.684
- Trả trước cho người bán trong nước	339.711.128	3.517.432.473
- Trả trước người bán SSR	-	25.578.115
- Trả trước người bán Pdimex	1.844.525.380	1.844.525.380
Cộng	**50.581.117.608**	**47.060.012.652**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác	3.111.719.949	2.787.283.299
+ Phải thu khác của Văn phòng Công ty	2.442.739.920	2.152.521.781
BH Hoàn 10% phí thân tàu 2012	*1.251.895.905*	*1.293.349.686*
Tài liệu khai thác an toàn tàu VTC PIONEER 1	*79.200.000*	*79.200.000*
Logo Cty Vitranschart (10 cái)	*33.600.000*	*42.000.000*
Chi phí công trình nhà 428NTT	*602.718.015*	*587.662.396*
Ban đóng mới	*78.453.488*	*78.453.488*

	VTC Planet	*247.283.860*	*30.836.363*
	Viễn Đông 3	*92.303.636*	*16.722.727*
	Phải thu khác	*57.285.016*	*24.297.121*
+	Trung tâm SCC	363.792.221	162.969.934
+	CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Hải Phòng	-	2.000.000
+	CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	2.592.983	5.800.000
+	CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	171.443.006	268.183.162
+	CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	8.458.195	8.457.395
+	Phải thu khác SSR	36.023.852	40.684.902
+	Phải thu khác Pdimex	86.669.772	146.666.125
	Cộng	**3.111.719.949**	**2.787.283.299**

5 Hàng tồn kho

		đồng	đồng
-	Nguyên vật liệu	83.676.953.525	64.705.994.180
-	Công cụ dụng cụ	18.974.052.591	22.225.701.068
-	Chi phí SXKD dở dang	569.935.239	214.656.503
	Cộng	**103.220.941.355**	**87.146.351.751**

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Chi phí công cụ, dụng cụ	42.320.715	163.846.809
-	Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	1.095.793.171	3.264.761.280
-	Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	10.998.889.309	13.791.414.636
-	Chi phí phân bổ khác	68.863.353	65.597.500
-	Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	568.592.281	450.440.220
-	Chi phí trả trước ngắn hạn Pdimex	235.555.763	221.716.559
	Cộng	**13.010.014.592**	**17.957.777.004**

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	87.272	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	45.615.857	155.730.214
-	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	215.361	13.836.732
	Cộng	**45.918.490**	**169.566.946**

8 Tài sản ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Tạm ứng	18.921.259.568	13.655.794.015
+	Tạm ứng của Văn phòng Công ty	18.683.344.321	13.560.557.529

	Tàu VTC PHOENIX	*2.693.415.000*	*824.537.000*
	Tàu VTC LIGHT	-	*2.323.584.130*
	Tàu VTC GLORY	*843.538.000*	*792.660.000*
	Tàu VTC ACE	*2.926.231.406*	*539.629.006*
	Tàu VTC SKY	*471.500.000*	*208.650.000*
	Tàu VTC PLANET	*737.670.000*	*925.816.000*
	Tàu VTC OCEAN	*711.143.904*	*1.381.250.000*
	Tàu VTC DRAGON	*2.129.349.201*	*187.772.000*
	Tàu VTC GLOBE	*1.230.273.000*	-
	Tàu VTC SUN	*2.370.374.293*	-
	Tàu VTC Tiger	*2.174.268.660*	-
	Tạm ứng khác	*2.395.580.857*	*6.376.659.393*
+	Tạm ứng của các chi nhánh Công ty	*237.915.247*	*95.236.486*
+	Tạm ứng của Pdimex	*92.432.832*	*183.940.763*
+	Tạm ứng của SSR	*256.926.722*	*141.002.008*
-	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.163.700	149.131.000
	Cộng	**19.317.782.822**	**14.129.867.786**

9 Phải thu dài hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Các khoản phải thu dài hạn khác	362.010.720	423.297.453
	Thuế GTGT tiền thuê đất tại Quy Nhơn	*362.010.720*	*423.297.453*
	Cộng	**362.010.720**	**423.297.453**

10 Tài sản cố định hữu hình *Phụ lục số 1*

11 Tài sản cố định vô hình *Phụ lục số 2*

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Mua sắm tài sản cố định	230.230.375	-
-	Xây dựng cơ bản	79.177.527	79.177.527
	Dự án đóng tàu 56.000 DWT	*79.177.527*	*79.177.527*
-	Sửa chữa lớn tài sản cố định	21.281.520.867	2.781.336.442
	Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 3	-	*2.781.336.442*
	Sửa chữa định kỳ tàu VTC Globe	*8.654.585.935*	-
	Sửa chữa định kỳ tàu VTC Glory	*3.041.500.712*	-
	Sửa chữa định kỳ tàu VTC Ocean	*9.585.434.220*	-
	Cộng	**21.590.928.769**	**2.860.513.969**

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	8.137.115.621	8.351.250.245
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.727.459.439	39.954.885.447
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.619.509	427.795.902
- Chi phí chờ phân bổ khác	165.095.844	170.458.511
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	52.395.321	70.660.000
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	28.588.981	-
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	24.665.083	2.271.932
Cộng	**32.424.939.798**	**48.977.322.037**

14 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.342.502.200	1.342.502.200
Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh	*220.002.200*	*220.002.200*
Công ty Viễn thông Quốc tế	*22.000.000*	*22.000.000*
Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải	*23.000.000*	*23.000.000*
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	*38.000.000*	*38.000.000*
Cty TNHH TM-DV-TB Máy Hương Lâm	*1.500.000*	*1.500.000*
Ký quỹ xuất khẩu lao động của TT SCC	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Ký quỹ, ký cược dài hạn của Pdimex	*38.000.000*	*38.000.000*
Cộng	**1.342.502.200**	**1.342.502.200**

15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	308.591.342.847	472.991.975.831
Ngân hàng NNo và PTNT CN Mạc Thị Bưởi	*31.802.060.466*	*31.906.269.410*
Ngân hàng TMCPÁ Châu (ACB) -SGD	*2.339.719.276*	*106.833.830.281*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp HCM	*135.945.407.928*	*149.688.684.614*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Tp HCM	*98.984.088.127*	*136.784.945.531*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*32.454.766.394*	*40.004.295.170*
Vay ngắn hạn của SSR	*500.000.000*	*900.000.000*
Vay ngắn hạn của Pdimex	*6.565.300.656*	*6.873.950.825*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	174.480.000	174.480.000
Nợ dài hạn đến hạn trả của Pdimex	*174.480.000*	*174.480.000*
Cộng	**308.765.822.847**	**473.166.455.831**

- **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi :** Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-201300154 ngày 8/4/2013, hạn mức tín dụng được cấp: 1.600.000USD, thời gian hiệu lực là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất hiện tại 4,5%/năm, bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký giữa hai bên.

- **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch** : Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun và tàu VTC Planet, hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và 3 tỷ đồng, lãi suất cho vay do ngân hàng quy định theo từng kỳ. Hợp đồng hạn mức thấu chi số SGD.DN.02.100312/NMLC ngày 22/03/2012 trị giá 3.000.000.000 VND, hợp đồng sửa đổi bổ sung số SGD.DN.02.100312/MNLC/SĐBS-02 ngày 31/5/2013, hợp đồng sửa đổi bổ sung số SGD.DN.01.130312/MNLC/SĐBS-03 ngày 31/05/2013.
- **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TPHCM :** Tài sản thế chấp là tàu VTC Ace và tàu VTC Tiger. Hợp đồng tín dụng số 214/2013/HĐTDHM-VTC ngày 28/06/2013 trị giá 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thế chấp bằng trị giá 02 tàu trên.
- **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM** : Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất cho vay do ngân hàng quy định theo từng kỳ. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 16/1/2013, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 29/3/2013, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 3/5/2013 của Hợp đồng cho vay theo HM số 02/CV-0080/KH ngày 2/11/2011.
- **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng** : Hợp đồng tín dụng số LD1305400015 ngày 22/3/2013 hạn mức 40 tỷ, thời hạn của hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo mỗi lần vay vốn, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, cầm cố bằng toàn bộ cổ phần của Cty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông là 1.020.000 cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 1305400015/HĐTC/VPB02 ngày 22/3/2013.

16 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán nước ngoài	122.843.685.016	117.158.060.007
- Phải trả người bán trong nước	73.277.904.600	67.025.349.358
- Phải trả người bán SSR	446.921.950	1.254.322.188
- Phải trả người bán Pdimex	4.017.967.283	13.098.429.471
Cộng	**200.586.478.849**	**198.536.161.024**

17 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước nước ngoài	24.990.916	33.353.751
- Người mua trả tiền trước trong nước	365.825.673	219.044.968
Cộng	**390.816.589**	**252.398.719**

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	342.342.871	335.837.022
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.746.708
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.734.148
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.855.330	7.193.490.586
- Thuế thu nhập cá nhân	746.099.966	3.139.905.364

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	250.046.400
- Các loại thuế khác	63.108.000	-
Cộng	**1.195.406.167**	**10.934.760.228**

19 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- VTC - cảng phí nước ngoài	26.136.137.591	23.198.890.820
- Tiền ăn của thuyền viên	9.558.893.312	8.749.395.344
- Lãi vay phải trả	3.908.746.141	7.911.952.730
- Trích trước phân bổ CP SCL, khác	2.911.663.089	386.296.728
- Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	303.566.456	398.358.881
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Hải Phòng	-	51.210.000
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	11.714.545	1.493.909
- Chi phí phải trả SSR	72.108.000	-
- Chi phí phải trả Pdimex	5.631.278.611	683.496.917
Cộng	**48.534.107.745**	**41.381.095.329**

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.756.915	-
- Kinh phí công đoàn	7.592.556.713	7.735.237.540
- Bảo hiểm xã hội	5.484.352.545	4.841.418.088
- Bảo hiểm y tế	855.118.079	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.958.421.937	3.416.693.949
Giữ hộ các tàu	*2.358.374.011*	*2.397.642.594*
Phí công đoàn	*107.849.574*	*6.326.916*
Thuyền viên tàu tạm gửi	*9.184.934.234*	*164.319.286*
Phải trả khác	*443.586.151*	*16.209.899*
Phải trả khác của các chi nhánh	863.677.967	832.195.254
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.152.787	-
Cộng	**26.922.358.976**	**15.993.349.577**

21 Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	6.898.298.464	6.895.035.901
Cộng	**6.898.298.464**	**6.895.035.901**

22 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	*8.404.589.178*	*8.404.589.178*
Cộng	**8.404.589.178**	**8.404.589.178**

23 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	**1.728.073.116.928**	**1.619.546.267.580**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	445.170.241.784	440.874.966.820
Ngân hàng TMCP Á Châu	422.613.636.744	315.338.528.760
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.596.000.000	41.596.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	293.206.600.000	293.206.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	260.387.400.000	257.127.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	*189.000.000*	*363.480.000*
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	57.496.068.000	66.207.600.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	206.214.170.400	203.632.092.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	1.200.000.000	1.200.000.000
b. Nợ dài hạn	**52.340.741.115**	**48.748.837.713**
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.762.776.491
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	38.986.061.222
Cộng	**1.780.413.858.043**	**1.668.295.105.293**

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB):

- Vay dài hạn mua tàu VTC ACE : tài sản thế chấp là tàu VTC ACE, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng +2,5%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2009 đến năm 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 3/2022.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Tiger : tài sản thế chấp là tàu VTC Tiger, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 3,7%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 4/2023.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Phoenix : tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là (lãi suất huy động 13 tháng + 3,2%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 7/2020.

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB):

- Vay dài hạn mua tàu VTC Sun: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến 2016, được kéo dài đến tháng 7/2019, lãi suất điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 4,5%)/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/lần) và lãi suất sau thay đổi không thấp hơn 6%/năm.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Planet: Tài sản thế chấp là tàu VTC Planet, lãi suất vay theo hợp đồng: (Lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay là 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 11/2019.

Hợp đồng số 41222579/SĐBS -05 ngày 27/6/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-06 ngày 21/5/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-07 ngày 20/06/2013 sửa đổi HĐTD trung dài hạn số 41222579 ngày 28/5/2008.

+ **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu_Chi nhánh Hà Nội:**

Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01TĐN/SĐBS -4 ngày 25/5/2013 sửa đổi bổ sung HĐTD trung dài hạn số 01261206/01TĐN ngày 21/1/2007.

- Vay dài hạn mua tàu VTC Dragon: Tài sản thế chấp là tàu VTC Dragon, thời hạn vay 5 năm từ năm 2007 đến năm 2012, được kéo dài thời gian vay đến tháng 12/2017, lãi suất được điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 5%)/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/lần).

+ **Vay dài hạn Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN:**

- Vay dài hạn đóng tàu Viễn Đông 5 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 5, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 8/2020.

+ **Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hải Phòng:**

- Vay dài hạn đóng tàu Viễn Đông 3 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 3, lãi suất vay là 3%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2018.
- Vay dài hạn đóng tàu VTC Dragon : Tài sản thế chấp là tàu VTC Dragon, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2020.
- Vay dài hạn đóng tàu VTC Phoenix : Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là 7,8%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 23,992 tỷ và 9%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 114 tỷ, thời hạn vay 12 năm từ năm 2006 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2021.

+ **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt-CN TPHCM:**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Glory : Tài sản thế chấp là tàu VTC Glory, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2020.

Phụ lục số 1007968.10.PL01.HĐTD.HCM ngày 21/6/2012.

+ **Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam-CN Bình Tây:**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Ocean: Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 2,5%)/năm, thời hạn vay 7 năm từ năm 2009 đến 2016, được kéo dài thời gian vay đến 1/2018.

+ **Vay dài hạn Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM:**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Sky: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sky, lãi suất vay là (Libor 3 tháng + 2,25%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2005 đến năm 2013, được kéo dài thời gian trả nợ đến tháng 3/2017.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Globe: Tài sản thế chấp là tàu VTC Globe, lãi suất vay là (Libor 3 tháng + 1,85%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2007 đến năm 2015, được kéo dài thời gian trả nợ đến tháng 1/2018.

+ **Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & PT-CN Bình Định:**

Vay dài hạn để xây dựng nhà kho và trạm cân: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất xây dựng nhà kho, lãi suất vay theo hợp đồng: (lãi suất huy động 12 tháng +3,8%)/năm, thời hạn vay là 6 năm từ năm 2009 đến năm 2015.

(*) Vay dài hạn đến hạn trả Quý I/2014: 7,33 tỷ đồng (gồm 336,000 USD và 204.437.500 đồng)

24 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại từ năm trước*	-	*64.124.908*
Cộng	**-**	**64.124.908**

25 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng công ty	23.723.443.592	5.483.474.487
- CN Cty CP Vận tải và Thuê Tàu biển VN tại Bình Định	-	194.341.333
Cộng	**23.723.443.592**	**5.677.815.820**

26 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		*Phụ lục số 4*

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	**589.993.370.000**	**589.993.370.000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*Không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	*Không có*

d Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
Cổ phiếu phổ thông	*58.999.337*	*58.999.337*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
Cổ phiếu phổ thông	*58.999.337*	*58.999.337*
* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>**	**10.000**	**10.000**

27 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Phụ lục số 4

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	178.861.505.741	217.128.380.531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.175.576.476.862	1.332.081.049.799
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	160.309.092	479.931.361
Cộng	**1.354.598.291.695**	**1.549.689.361.691**

29 Các khoản giảm trừ

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	32.440.099.033	36.525.062.840
Cộng	**32.440.099.033**	**36.525.062.840**

30 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	178.861.505.741	217.128.380.531
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.143.136.377.829	1.295.555.986.959
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	160.309.092	479.931.361
Cộng	**1.322.158.192.662**	**1.513.164.298.851**

31 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	161.476.868.904	192.529.798.404
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.276.770.218.162	1.216.492.587.846
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.122.792.607	621.499.206
Cộng	**1.439.369.879.673**	**1.409.643.885.456**

32 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.375.078.158	4.577.711.286
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.301.736.282	5.254.887.221
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	833.299.887
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	327.494	63.595
Cộng	**10.677.141.934**	**10.665.961.989**

33 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	22.621.410.363	134.197.690.159
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.619.362.050	8.802.070.052
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.498.565.365	-
- Chi phí tài chính khác	346.786	50.943
Cộng	**51.739.684.564**	**142.999.811.154**

34 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.712.164.394	2.132.448.185
- Chi phí vật liệu, bao bì	15.907.157	60.957.225
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.969.006	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.572.475	6.173.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.543.751.416	18.384.710.228
- Chi phí hoa hồng môi giới	16.420.534.235	18.309.333.596
- Chi phí bằng tiền khác	450.164.096	1.704.423.456
Cộng	**29.160.062.779**	**40.598.046.629**

35 Chi phi quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	33.347.812.601	37.568.954.737
- Chi phí vật liệu quản lý	435.814.702	691.165.007

- Chi phí đồ dùng văn phòng	249.373.398	344.258.443
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.983.196.600	2.208.843.792
- Thuế, phí và lệ phí	1.168.670.142	1.633.529.850
- Chi phí dự phòng	3.261.292.177	5.698.002.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.572.140.018	4.562.638.913
- Chi phí bằng tiền khác	4.545.298.246	5.159.908.442
Cộng	**50.563.597.884**	**57.867.301.576**

36 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	89.718.534.544	1.045.068.866
- Thu nhập khác	1.365.463.208	7.353.714.466
Cộng	**91.083.997.752**	**8.398.783.332**

37 Chi phi khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	69.516.347.209	3.115.009.155
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.836.402.269	-
- Chi phí khác	226.228.731	2.582.488.376
Cộng	**76.578.978.209**	**5.697.497.531**

38 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	289.035.864	121.788.435
Cộng	**289.035.864**	**121.788.435**

39 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(64.124.908)	-
Cộng	**(64.124.908)**	**-**

40 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(223.717.781.717)	(124.699.286.609)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(223.717.781.717)	(124.699.286.609)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**(3.791,87)**	**(2.113,57)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	21.859.075.861	21.859.075.861
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	122.150.310.106	113.840.806.625

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 31/12/2013
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.089.179.680.890
- Phải trả người bán	207.484.777.313
- Phải trả khác	35.326.948.154

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	200.586.478.849	-	6.898.298.464
Khoản vay	308.765.822.847	-	1.728.073.116.928
Khoản nợ	-	52.340.741.115	-
Phải trả khác	26.922.358.976	8.404.589.178	-
Tổng cộng	**536.274.660.672**	**60.745.330.293**	**1.734.971.415.392**

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 15.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 10.

42 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

43 Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phia Nam		
Cho thuê thuyền viên	*11.138.285.000*	*12.464.904.000*
CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		
Dịch vụ đại lý tàu	*134.785.574*	*16.028.273*
CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Bình Định	-	*70.631.812*
Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)		
Dịch vụ sửa chữa tàu	*3.410.095.060*	*4.640.619.953*
Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông		
Dịch vụ sửa chữa tàu	*1.455.630.524*	*1.802.260.412*
Cung cấp vật tư	*1.141.336.840*	*2.433.493.300*
Dịch vụ đại lý tàu	*311.820.843*	*490.476.733*

2 Bán hàng hóa, dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Văn Phòng Hà Nội		
Phí dịch vụ hành chính	*72.000.000*	*72.000.000*

	Tại 31/12/2013 đồng	*Tại 31/12/2012 đồng*
3 Công nợ phải trả		
Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)		
TK 131 SSR/ 331 VTC	*3.955.357.679*	*5.092.855.686*
TK 131 PDIMEX/331 VTC	*8.432.555.497*	*8.438.105.127*

44 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. kiểm toán.

45 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

46 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	87,96%	90,01%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	12,04%	9,99%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	88,64%	82,19%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	11,06%	17,53%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,128	1,217
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,529	0,381
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,086	0,056
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-16,90%	-8,23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-16,92%	-8,24%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-7,73%	0,52%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-7,74%	0,39%

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trương Đình Sơn
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**23.702.852.243**	**4.432.221.146**	**4.026.693.256.154**	**7.614.398.872**	**4.062.442.728.415**
- Mua trong kỳ	-	314.940.000	-	26.310.000	341.250.000
Cộng	-	314.940.000	-	26.310.000	341.250.000
- TL, nhượng bán	23.753.980	317.580.000	288.573.272.099	119.444.835	289.034.050.914
- Giảm do ĐC khoản mục	-	492.455.747	13.164.273	1.518.265.660	2.023.885.680
Cộng	23.753.980	810.035.747	288.586.436.372	1.637.710.495	291.057.936.594
Số dư cuối kỳ	**23.679.098.263**	**3.937.125.399**	**3.738.106.819.782**	**6.002.998.377**	**3.771.726.041.821**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**9.976.876.338**	**1.913.922.658**	**1.386.632.963.711**	**4.553.640.992**	**1.403.077.403.699**
- Khấu hao trong kỳ	1.279.322.578	722.618.204	223.626.761.060	781.813.619	226.410.515.461
Cộng	1.279.322.578	722.618.204	223.626.761.060	781.813.619	226.410.515.461
- TL, nhượng bán	15.638.037	132.325.000	226.206.260.333	118.184.359	226.472.407.729
- Giảm do ĐC khoản mục	-	485.789.081	13.164.273	1.389.306.075	1.888.259.429
Cộng	15.638.037	618.114.081	226.219.424.606	1.507.490.434	228.360.667.158
Số dư cuối kỳ	**11.240.560.879**	**2.018.426.781**	**1.384.040.300.165**	**3.827.964.177**	**1.401.127.252.002**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	13.725.975.905	2.518.298.488	2.640.060.292.443	3.060.757.880	**2.659.365.324.716**
- Tại ngày cuối kỳ	12.438.537.384	1.918.698.618	2.354.066.519.617	2.175.034.200	**2.370.598.789.819**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*) 2.351.342.584.307
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.347.393.382
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.609.224.547**	-	**7.609.224.547**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.599.224.547**	-	**7.599.224.547**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**2.967.979.933**	-	**2.967.979.933**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	952.514.695	-	952.514.695
Cộng	-	-	-	952.514.695	-	952.514.695
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**3.910.494.628**	-	**3.910.494.628**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	4.641.244.614	-	**4.641.244.614**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	3.688.729.919	-	**3.688.729.919**

Phụ lục số 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	**589.993.370.000**	**88.258.000**	-	**(1.888.759.180)**	**4.867.022.070**	**4.898.589.961**	**4.880.131.143**	**49.851.726.208**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4.189.424.426	65.895.935	65.895.935	65.895.935	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.281.802.762
Tăng khác	-	-	-	-	229.533.883	241.614.614	1.265.801.428	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	2.288.762.569	-	-	1.322.519.320	329.479.675
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	125.553.089.370
Giảm khác	-	-	-	11.902.677	142.985.229	150.510.768	-	2.069.619.818
Số dư cuối năm trước	**589.993.370.000**	**88.258.000**	-	-	**5.019.466.659**	**5.055.589.742**	**4.889.309.186**	**(75.818.659.893)**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	29.597.546	31.155.311	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	306.000.000	-	142.985.229	150.510.768	1.079.510.345	333.008.150
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	994.284.628	749.362.254
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	223.717.781.717
Giảm khác	-	-	-		155.809.846	164.010.364	-	- 53.337.312
Số dư cuối năm nay	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**306.000.000**	-	**5.036.239.588**	**5.073.245.457**	**4.974.534.903**	**(299.899.458.402)**

Phụ lục số 4

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.540.000.000	359.588.844	378.514.572	-	(123.095.574)	**19.155.007.842**
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	10.506.000.000	203.778.998	214.504.208	-	(69.758.262)	**10.854.524.944**
Lợi ích cổ đông thiểu số	8.034.000.000	155.809.846	164.010.364	-	(53.337.312)	**8.300.482.898**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Công ty mẹ	Công ty con SSR	Công ty con PDIMEX
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**301.771.777.103**	**8.021.302.583**	**35.202.614.766**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**51.686.393.165**	**1.427.418.914**	**745.263.782**
1 . Tiền	111	19.686.393.165	1.427.418.914	745.263.782
2 . Các khoản tương đương tiền	112	32.000.000.000		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**86.347.283.622**	**5.390.063.070**	**34.129.362.389**
1 . Phải thu khách hàng	131	39.931.328.943	4.210.341.877	33.452.819.156
2 . Trả trước cho người bán	132	48.736.592.228		1.844.525.380
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	2.989.026.325	1.876.232.867	1.135.345.786
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5.309.663.874)	(696.511.674)	(2.303.327.933)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**102.319.663.335**	**901.278.020**	-
1 . Hàng tồn kho	141	102.319.663.335	901.278.020	-
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**61.418.436.981**	**302.542.579**	**327.988.595**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.774.458.829		235.555.763
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	29.675.252.251		
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	302.633	45.615.857	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	18.968.423.268	256.926.722	92.432.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**2.444.528.783.453**	**162.040.597**	**1.017.077.175**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**362.010.720**	-	-
1 . Phải thu dài hạn khác	218	362.010.720	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**2.394.790.584.799**	**133.451.616**	**954.412.092**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	2.369.510.926.111	133.451.616	954.412.092
- Nguyên giá	222	3.767.598.637.157	2.053.427.780	2.073.976.884
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(1.398.087.711.046)	(1.919.976.164)	(1.119.564.792)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	3.688.729.919	-	-
- Nguyên giá	228	7.523.370.547		75.854.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(3.834.640.628)		(75.854.000)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	21.590.928.769	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15.700.000.000**	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**33.676.187.934**	**28.588.981**	**62.665.083**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	32.371.685.734	28.588.981	24.665.083
2 . Tài sản dài hạn khác	268	1.304.502.200	-	38.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.746.300.560.556**	**8.183.343.180**	**36.219.691.941**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Công ty mẹ	Công ty con SSR	Công ty con PDIMEX
1	2			
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**2.441.456.985.876**	**2.609.253.258**	**17.064.684.099**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**622.205.796.599**	**2.609.253.258**	**16.875.684.099**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	301.526.042.191	500.000.000	6.739.780.656
2 . Phải trả người bán	312	205.620.617.763	446.921.950	4.017.967.283
3 . Người mua trả tiền trước	313	333.840.000		56.976.589
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	758.691.394	245.084.626	191.630.147
5 . Phải trả người lao động	315	38.043.328.926	843.210.907	210.913.743
6 . Chi phí phải trả	316	42.830.721.134	72.108.000	5.631.278.611
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	29.333.125.653	478.118.352	-
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.759.429.538	23.809.423	27.137.070
II. Nợ dài hạn	**330**	**1.819.251.189.277**	-	**189.000.000**
1 . Phải trả dài hạn người bán	331	6.898.298.464		
2 . Phải trả dài hạn khác	333	8.404.589.178	-	-
3 . Vay và nợ dài hạn	334	1.780.224.858.043	-	189.000.000
4 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
5 . Doanh thu chưa thực hiện	338	*23.723.443.592*		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**304.843.574.680**	**5.574.089.922**	**19.155.007.842**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**304.843.574.680**	**5.574.089.922**	**19.155.007.842**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	589.993.370.000	5.500.000.000	18.540.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412	88.258.000		
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413	-		
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417	4.831.157.246	1.303.344	359.588.844
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418	4.831.157.246	27.584.003	378.514.572
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	4.974.534.903		
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420	(299.874.902.715)	45.202.575	(123.095.574)
II. Nguồn kinh phí	**430**	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.746.300.560.556**	**8.183.343.180**	**36.219.691.941**

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	**Mã số**			
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		1.826.561.550	-	-
2 . Ngoại tệ các loại:				
+ Dollar Mỹ (USD)		807.771,30	348,10	2.679,14
+ Euro (EUR)		0,38	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Công ty mẹ	Công ty con SSR	Công ty con PDIMEX
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.109.188.767.052	14.623.978.744	237.104.429.166
2. Các khoản giảm trừ	02	32.440.099.033	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.076.748.668.019	14.623.978.744	237.104.429.166
4. Giá vốn hàng bán	11	1.215.470.139.028	11.764.427.590	218.454.196.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(138.721.471.009)	2.859.551.154	18.650.232.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.641.671.026	15.088.779	1.069.058.143
7. Chi phí tài chính	22	51.305.579.799	94.582.182	1.388.198.597
+ *Trong đó: Chi phí lãi vay*	23	*21.658.176.320*	*94.466.664*	*868.767.379*
8. Chi phí bán hàng	24	16.420.534.235	-	12.739.528.544
9. Chi phi quản lý doanh nghiệp	25	42.151.541.777	2.670.910.031	5.741.146.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(237.957.455.794)	109.147.720	(149.582.230)
11. Thu nhập khác	31	90.752.078.200	3.891.044	328.028.508
12. Chi phi khác	32	76.437.180.538	115	141.797.556
13. Lợi nhuận khác	40	14.314.897.662	3.890.929	186.230.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(223.642.558.132)	113.038.649	36.648.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	110.114.357	178.921.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(64.124.908)	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(223.578.433.224)	2.924.292	(142.272.785)